

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-10-2018 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

*Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)*

STT	Sản Phẩm		ĐV	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐV	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	21 D	Cái	15	1.600	1.760	2	Nối rút trơn (Reducing socket)	168 x 114 M	Cái	6	55.000	60.500
		27 D	-	15	2.200	2.420			168 x 114 D	-	9	120.200	132.220
		34 D	-	15	3.700	4.070			220 x 114 M	-	6	150.000	165.000
		42 D	-	15	5.100	5.610			220 x 168 TC	-	9	302.000	332.200
		49 D	-	12	7.900	8.690							
		60 M	-	6	4.800	5.280	3	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	21 D	Cái	15	1.400	1.540
		60 D	-	12	12.200	13.420			27 D	-	15	2.100	2.310
		90 M	-	6	11.300	12.430			34 D	-	15	3.600	3.960
		90 D	-	12	26.600	29.260			42 D	-	12	5.200	5.720
		114 M	-	6	16.400	18.040			49 D	-	12	6.400	7.040
		114 D	-	9	52.800	58.080			60 D	-	12	9.400	10.340
		168 M	-	6	63.700	70.070			90 D	-	12	21.500	23.650
		220 M	-	6	170.000	187.000			114 D	-	9	41.900	46.090
							4	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)	21 D	Cái	15	15.200	16.720
									27 D	-	15	17.000	18.700
2	Nối rút trơn (Reducing socket)	27 x 21 D	Cái	15	2.100	2.310	5	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)	21 D	Cái	15	1.600	1.760
		34 x 21 D	-	15	2.600	2.860			27 D	-	15	2.400	2.640
		34 x 27 D	-	15	3.000	3.300			34 D	-	15	3.700	4.070
		42 x 21 D	-	15	3.800	4.180			42 D	-	12	5.000	5.500
		42 x 27 D	-	15	4.000	4.400			49 D	-	12	7.400	8.140
		42 x 34 D	-	15	4.600	5.060			60 D	-	12	11.600	12.760
		49 x 21 D	-	15	5.400	5.940			90 D	-	12	25.800	28.380
		49 x 27 D	-	15	5.700	6.270	6	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)	21 D	Cái	15	10.000	11.000
		49 x 34 D	-	15	6.300	6.930			27 D	-	15	12.900	14.190
		49 x 42 D	-	15	6.700	7.370	7	Nối rút có ren (Threaded reducer)	21 x RT 27 D	Cái	15	2.100	2.310
		60 x 21 D	-	15	8.100	8.910			27 x RT 21 D	-	15	2.000	2.200
		60 x 27 D	-	9	8.500	9.350			34 x RT 21 D	-	15	3.000	3.300
		60 x 34 D	-	15	9.300	10.230			34 x RT 27 D	-	15	3.000	3.300
		60 x 42 M	-	6	2.900	3.190			21 x RN 27 D	-	15	1.500	1.650
		60 x 42 D	-	12	9.800	10.780			27 x RN 21 D	-	15	1.700	1.870
		60 x 49 M	-	6	2.900	3.190			27 x RN 34 D	-	15	2.200	2.420
		60 x 49 D	-	12	10.100	11.110			27 x RN 42 D	-	15	3.500	3.850
		90 x 34 M	-	9	8.900	9.790			27 x RN 49 D	-	15	4.500	4.950
		90 x 42 M	-	6	9.100	10.010			34 x RN 21 D	-	15	2.900	3.190
		90 x 49 D	-	12	20.100	22.110			34 x RN 27 D	-	15	3.100	3.410
		90 x 60 M	-	6	7.400	8.140			34 x RN 42 D	-	15	4.500	4.950
		90 x 60 D	-	12	20.500	22.550			34 x RN 49 D	-	15	4.800	5.280
		114 x 60 M	-	6	13.800	15.180							
		114 x 60 D	-	9	40.400	44.440							
		114 x 90 M	-	6	13.900	15.290							
		114 x 90 D	-	9	45.100	49.610							
		168 x 90 M	-	6	70.000	77.000							

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐV	PN	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐV	PN	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Nối thông tắc (Testing Socket)	60 M	Bộ	6	17.000	18.700	20	Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)	21 D	Cái	15	10.100	11.110
		90 M	-	5	31.300	34.430			27 D	-	15	17.000	18.700
		114 M	-	5	58.500	64.350			21 x RTT 27 D	-	15	13.100	14.410
9	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)	27 x RTT 21 D	Cái	15	6.500	7.150			27 x RTT 21 D	-	15	11.000	12.100
		27 x RNT 21 D	-	15	10.500	11.550			34 x RTT 21 D	-	15	13.800	15.180
									34 x RTT 27 D	-	15	16.000	17.600
10	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	60 M	Bộ	6	15.000	16.500	21	Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	13.900	15.290
		90 M	-	6	20.000	22.000			27 D	-	12	23.200	25.520
		114 M	-	6	40.000	44.000			27 x RNT 21 D	-	15	19.000	20.900
		168 M		6	111.600	122.760	22	Co 90° rút (90° Reducing Elbow)					
11	Van (Valve)	21	Cái	12	13.700	15.070			27 x 21 D	Cái	15	2.400	2.640
		27	-	12	16.100	17.710			34 x 21 D	-	15	3.300	3.630
		34	-	12	27.300	30.030			34 x 27 D	-	15	3.700	4.070
									42 x 27 D	-	12	5.300	5.830
12	Bích đơn (Single flange)	49 D	Bộ	12	32.200	35.420			42 x 34 D	-	12	6.100	6.710
		60 D	-	12	39.200	43.120			49 x 27 D	-	12	6.300	6.930
		90 D	-	12	65.900	72.490			49 x 34 D	-	12	7.600	8.360
		114 D	-	9	90.800	99.880			90 x 60 M	-	6	11.800	12.980
		168 D	-	9	268.000	294.800			90 x 60 D	-	12	30.700	33.770
13	Bích kép (Double flange)	114 D	Bộ	9	74.800	82.280			114 x 60 M	-	6	22.300	24.530
		168 D	-	9	141.000	155.100			114 x 90 M	-	6	25.000	27.500
		220 D	-	9	232.700	255.970	23	Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)	21 D	Cái	15	3.200	3.520
14	Khởi thủy (Saddle)	110 x 49 D	Bộ	12	77.500	85.250			27 D	-	15	4.000	4.400
		114 x 49 D	-	9	70.700	77.770			34 D	-	15	7.100	7.810
		160 x 60 D	-	9	125.500	138.050			21 x RN 27 D	-	15	3.500	3.850
		168 x 60 D	-	9	106.600	117.260			27 x RN 21 D	-	15	4.000	4.400
		220 x 60 D	-	9	128.200	141.020			27 x RN 34 D	-	15	6.000	6.600
15	Khởi thủy dán (Clamp on boss)	90 x 49 M	Cái	6	6.600	7.260			34 x RN 21 D	-	15	4.300	4.730
		114 x 60 M	-	6	10.100	11.110			34 x RN 27 D	-	15	5.300	5.830
16	Con thỏ (S-Bend)	60 M	Bộ	6	31.400	34.540	24	Co ren trong (Plastic female threaded Elbow)	27 D	Cái	15	3.400	3.740
		90 M	-	6	49.100	54.010							
17	Tứ thông (Cross)	90	Cái	6	44.700	49.170	25	Co âm dương (90° male - female Elbow)	90 M	Cái	6	21.000	23.100
		114	-	3	94.200	103.620			114 M	-	6	39.200	43.120
18	Co 3 nhánh 90° (90° three-socket Elbow)	21 D	Cái	15	2.800	3.080	26	Co 45° (45° Elbow)	21 D	Cái	15	1.900	2.090
		27 D	-	15	4.000	4.400			27 D	-	15	2.800	3.080
		34 D	-	15	6.500	7.150			34 D	-	15	4.500	4.950
19	Co 90° (90° Elbow)	21 D	Cái	15	2.100	2.310			42 D	-	12	6.300	6.930
		27 D	-	15	3.400	3.740			49 D	-	12	9.600	10.560
		34 D	-	15	4.800	5.280			60 M	-	6	7.000	7.700
		42 D	-	12	7.300	8.030			60 D	-	12	14.800	16.280
		49 D	-	12	11.400	12.540			90 M	-	6	15.900	17.490
		60 M	-	6	8.100	8.910			90 D	-	9	33.900	37.290
		60 D	-	12	18.200	20.020			114 M	-	6	31.100	34.210
		90 M	-	6	19.100	21.010			114 D	-	9	70.800	77.880
		90 D	-	12	45.400	49.940			168 M	-	6	95.000	104.500
		114 M	-	6	39.400	43.340			168 D	-	9	240.000	264.000
		114 D	-	12	104.800	115.280			220 TC	-	6	337.900	371.690
		168 M	-	6	109.300	120.230							
		220 D	-	12	590.000	649.000							

Chú thích:

M: Mòng D: Dây TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B

STT	Sản Phẩm		ĐV	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐV	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
27	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	34 D	Cái	12	8.300	9.130	37	Chữ T rút (Reducing tee)	27 x 21 D	Cái	15	3.400	3.740
		42 M	-	6	6.100	6.710			34 x 21 D	-	15	5.200	5.720
		49 M	-	6	9.000	9.900			34 x 27 D	-	15	6.100	6.710
		60 M	-	4	16.900	18.590			42 x 21 D	-	15	7.400	8.140
		60 D	-	12	41.000	45.100			42 x 27 D	-	15	7.400	8.140
		90 M	-	3	35.400	38.940			42 x 34 D	-	15	8.300	9.130
		114 M	-	3	57.900	63.690			49 x 21 D	-	15	9.800	10.780
28	Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y- Reducing tee 45°)	168 M	-	4	205.300	225.830			49 x 27 D	-	15	10.600	11.660
		60 x 42 M	Cái	4	9.800	10.780			49 x 34 D	-	15	11.700	12.870
		90 x 60 M	-	3	20.600	22.660			49 x 42 D	-	12	13.100	14.410
		90 x 60 M	-	6	20.600	22.660			60 x 21 D	-	15	15.600	17.160
		114 x 60 M	-	4	36.100	39.710			60 x 27 D	-	15	17.300	19.030
		114 x 60 M	-	6	36.100	39.710			60 x 34 D	-	12	16.100	17.710
		114 x 90 M	-	2	43.800	48.180			60 x 42 D	-	12	18.000	19.800
29	Chữ T (Tee)	114 x 90 M	-	6	54.000	59.400			60 x 49 D	-	12	20.500	22.550
		140 x 90 M	-	6	110.000	121.000			90 x 34 D	-	12	38.400	42.240
		140 x 114 M	-	6	120.000	132.000			90 x 60 M	-	6	16.000	17.600
		21 D	Cái	15	2.800	3.080			90 x 60 D	-	12	46.100	50.710
		27 D	-	15	4.600	5.060			114 x 60 M	-	6	27.000	29.700
		34 D	-	15	7.400	8.140			114 x 60 D	-	9	84.500	92.950
		42 D	-	15	9.800	10.780			114 x 90 M	-	3	33.700	37.070
		49 D	-	12	14.500	15.950			114 x 90 D	-	9	97.200	106.920
		60 M	-	6	8.700	9.570			140 x 114 M	-	6	95.000	104.500
		60 D	-	9	24.900	27.390			168 x 114 M	-	6	140.000	154.000
		90 M	-	6	30.100	33.110	38	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	90 x 60 M	Cái	6	22.600	24.860
30	T ren trong thau (Brass female threaded tee)	90 D	-	9	62.700	68.970			114 x 90 M	-	6	71.000	78.100
		114 M	-	6	54.000	59.400	39	Khớp nối sống (Barrel union)	21	Bộ	15	7.200	7.920
		114 D	-	9	127.900	140.690			27	-	15	10.000	11.000
		168 M	-	4	132.600	145.860			34	-	15	14.100	15.510
									42	-	12	17.300	19.030
31	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)	21 D	Cái	15	11.000	12.100			49	-	12	29.000	31.900
		27 D	-	15	12.200	13.420			60	-	12	42.000	46.200
		34 D	-	15	15.400	16.940	40	Nối rút chuyển hệ Inch - Mét (Inch - Metre adaptor)	75 x 49 TC	Cái	10	15.900	17.490
32	T giảm có ren (Threaded reducing tee)	27 x RN 21 D	Cái	15	5.300	5.830			75 x 60 TC	-	10	15.900	17.490
									90 x 75 TC	-	6	17.800	19.580
33	T cong (90° turn lateral tee)	60 M	Cái	6	13.900	15.290			110 x 90 TC	-	10	46.400	51.040
		90 M	-	6	36.200	39.820			140 x 90 TC	-	10	86.300	94.930
		114 M	-	6	65.400	71.940			140 x 114 M	-	6	39.000	42.900
		168 M	-	6	300.000	330.000			160 x 90 TC	-	8	98.700	108.570
34	T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)	90 M	Bộ	5	34.600	38.060			168 x 140 TC	-	5	73.100	80.410
		114 M	-	5	66.000	72.600			168 x 140 TC	-	9	122.100	134.310
									200 x 90 TC	-	6	185.800	204.380
35	T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)	90 M	Cái	4	31.800	34.980			200 x 114 TC	-	10	219.500	241.450
									220 x 140 TC	-	10	295.000	324.500
									225 x 168 TC	-	10	356.300	391.930
									250 x 168 TC	-	10	532.900	586.190
36	Nắp T cong (Cap for rear access junction)	90	Cái	6	4.600	5.060			280 x 168 TC	-	10	820.000	902.000
		114	-	6	8.700	9.570			280 x 220 TC	-	10	750.000	825.000
									315 x 220 TC	-	6	879.900	967.890
41	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	800	880	41	Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)	21 D	Cái	15	800	880
		27 D	-	15	1.200	1.320			27 D	-	15	1.200	1.320
		34 D	-	15	1.400	1.540			34 D	-	15	1.400	1.540

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sản Phẩm		ĐV T	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐV T	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
42	Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)	21 D	Cái	15	700	770	45	Nắp khóa (End cap)	21 D	Cái	15	1.200	1.320
		27 D	-	15	1.400	1.540			27 D	-	15	1.400	1.540
									34 D	-	15	2.600	2.860
									42 D	-	15	3.400	3.740
43	Nắp đậy ống PE (End cap for PE pipe)	20	Cái		600	660			49 D	-	12	5.100	5.610
		25	-		600	660			60 D	-	12	8.700	9.570
		29	-		600	660			90 D	-	12	20.500	22.550
		32	-		700	770			114 D	-	9	43.900	48.290
		40	-		1.400	1.540	46	Keo dán (Solvent cement)	25gr	Tuýp		3.600	3.960
		50	-		2.000	2.200			50gr	-		6.300	6.930
		63	-		2.600	2.860			100gr	-		11.500	12.650
		75	-		3.500	3.850			200gr	Lon		29.800	32.780
		90	-		5.100	5.610			500gr	-		54.100	59.510
									1kg	-		100.900	110.990
44	Hộp đấu nối (Manhole)	225 x 110 M	Bộ	8	600.000	660.000	47	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	60 x 49	Cái	12	6.000	6.600
									90 x 60	-	12	15.400	16.940

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐV T	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐV T	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plaint socket)	75 M	Cái	6	5.000	5.500	3	Co 90° (90° Elbow)	75 M	Cái	6	10.200	11.220
		110 D	-	12.5	51.300	56.430			75 D	-	12	27.500	30.250
		140 TC	-	10	83.200	91.520			110 M	-	4	35.000	38.500
		160 TC	-	10	145.400	159.940			110 D	-	10	73.400	80.740
		200 TC	-	10	307.300	338.030			140 M	-	4	74.700	82.170
		225 TC	-	10	419.700	461.670			140 D	-	12.5	138.000	151.800
		250 TC	-	10	610.300	671.330			160 M	-	6	109.400	120.340
		280 TC	-	10	733.300	806.630			225 M	-	6	360.000	396.000
		315 TC	-	10	1.182.300	1.300.530							
2	Nối rút trơn (Reducing socket)	110 x 75 TC	Cái	10	44.500	48.950	4	Co 45° (45° Elbow)	75 D	Cái	12.5	25.600	28.160
		140 x 75 TC	-	10	86.300	94.930			110 M	-	5	26.300	28.930
		140 x 110 TC	-	10	86.300	94.930			110 D	-	8	57.500	63.250
		160 x 75 TC	-	8	98.700	108.570			140 M	-	6	57.600	63.360
		160 x 110 TC	-	8	98.700	108.570			140 D	-	12.5	117.100	128.810
		160 x 110 TC	-	10	129.300	142.230			160 M	-	6	95.700	105.270
		160 x 140 TC	-	10	129.300	142.230			200 TC	-	8	332.400	365.640
		200 x 90 TC (m	-	6	185.800	204.380			225 TC	-	8	467.100	513.810
		200 x 110 TC	-	6	185.800	204.380			250 TC	-	8	629.700	692.670
		200 x 140 TC	-	6	175.500	193.050			280 TC	-	8	917.000	1.008.700
		200 x 140 TC	-	10	288.500	317.350			315 TC	-	8	1.182.300	1.300.530
		200 x 160 TC	-	6	182.200	200.420							
		200 x 160 TC	-	10	288.500	317.350							
		225 x 160 TC	-	10	316.700	348.370	5	Chữ T (Tee)	75 M	Cái	5	20.000	22.000
		225 x 200 TC	-	10	289.000	317.900			75 D	-	10	43.600	47.960
		250 x 160 TC	-	6	326.100	358.710			110 M	-	6	46.300	50.930
		250 x 200 TC	-	10	581.300	639.430			110 D	-	10	103.600	113.960
		250 x 225 TC	-	10	581.300	639.430			140 M	-	4	99.600	109.560
		315 x 225 TC	-	8	794.400	873.840			140 D	-	12.5	217.200	238.920
		315 x 225 TC	-	10	998.100	1.097.910			160 D	-	10	375.000	412.500
		315 x 250 TC	-	10	1.074.800	1.182.280			225 M	-	6	395.000	434.500
									225 D	-	10	1.100.000	1.210.000

Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau

Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét

STT	Sản Phẩm		ĐV T	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐV T	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
6	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)	75 D	Cái	10	20.000	22.000	9	Nắp khóa (End cap)	110 D	Cái	12.5	42.300	46.530
							10	Bít xả ren ngoài (Male threaded clean out)	140 M	Bộ	6	70.100	77.110
7	Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)	75 M	Cái	8	38.000	41.800	11	T cong rút (Reducing 90° turn lateral tee)	160 x 110 M	Cái	8	250.000	275.000
		90 M (m)	-	6	61.000	67.100							
		110 M	-	3	64.400	70.840							
		110 M	-	6	85.000	93.500	12	Bạc chuyển bậc (Reduced Bush)	75 x 60	Cái	12	9.000	9.900
		140 M	-	6	202.000	222.200			90 x 75	-	12	11.900	13.090
		160 M	-	6	258.000	283.800			110 x 60	-	12	28.000	30.800
8	T cong (90° turn lateral tee)	140 M	Cái	6	125.000	137.500							



Chú thích:

M: Mỏng D: Dày TC: Thủ công RN/RT: Ren ngoài/ren trong (m): mét RNT/RTT: Ren ngoài thau/ren trong thau